

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ban	Chủ tịch	
Ông Vũ Hiên	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Trần Nam Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trình Thị Kim Quy	Trưởng ban	
Ông Đoàn Ngọc Trung	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Bà Phạm Thị Thanh Huệ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Tiến Dũng

Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.577.145.595	59.259.874.988
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.524.136.659	46.471.577.670
111 1. Tiền		12.524.136.659	10.448.388.629
112 2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	36.023.189.041
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.017.974.878	9.244.043.463
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.144.438.181	7.699.601.224
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.298.745.689	62.885.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.574.791.008	1.481.557.239
140 IV. Hàng tồn kho	8	2.853.385.047	2.544.599.040
141 1. Hàng tồn kho		2.853.385.047	2.951.855.947
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(407.256.907)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.181.649.011	999.654.815
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.179.891.699	999.654.815
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.757.312	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.795.018.704	89.466.906.076
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		529.000.000	529.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	529.000.000	529.000.000
220 II. Tài sản cố định		69.063.377.314	77.354.827.691
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.341.999.549	69.331.653.286
222 - Nguyên giá		211.669.431.072	219.772.570.060
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(150.327.431.523)	(150.440.916.774)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	7.721.377.765	8.023.174.405
228 - Nguyên giá		10.695.298.998	10.695.298.998
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.973.921.233)	(2.672.124.593)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		90.748.000	108.748.000
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	90.748.000	108.748.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		9.111.893.390	11.474.330.385
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.111.893.390	11.474.330.385
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		138.372.164.299	148.726.781.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		28.672.783.768	28.382.468.765
310 I. Nợ ngắn hạn		27.817.015.351	27.526.700.348
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.827.337.706	5.231.429.289
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.382.998.399	2.248.814.308
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.438.731.004	8.556.208.034
314 4. Phải trả người lao động		7.550.598.690	11.109.855.322
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.510.451.615	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	568.628.666	748.621.221
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		538.269.271	(368.227.826)
330 II. Nợ dài hạn		855.768.417	855.768.417
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	855.768.417	855.768.417
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.699.380.531	120.344.312.299
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	109.699.380.531	120.344.312.299
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
415 5. Cổ phiếu quỹ		(630.000)	(630.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		21.915.004.518	19.949.467.125
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.785.006.013	20.395.475.174
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		740.101.246	740.101.246
421b LNST chưa phân phối kỳ này		7.044.904.767	19.655.373.928
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		138.372.164.299	148.726.781.064

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng


Lê Tiên Dũng
Tổng giám đốc


Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	93.252.707.825	98.705.262.488
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.252.707.825	98.705.262.488
11 4. Giá vốn hàng bán	21	66.744.366.465	68.706.593.519
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.508.341.360	29.998.668.969
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.000.018.183	571.668.886
22 7. Chi phí tài chính	23	24.922.776	240.593.682
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	204.443.587
25 9. Chi phí bán hàng	24	8.048.510.653	8.647.020.378
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.192.176.594	9.483.209.988
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.242.749.520	12.199.513.807
31 12. Thu nhập khác		34.274.671	64.666.032
32 13. Chi phí khác	26	1.404.752.881	170.220.483
40 14. Lợi nhuận khác		(1.370.478.210)	(105.554.451)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.872.271.310	12.093.959.356
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.827.366.543	2.494.520.988
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.044.904.767</u>	<u>9.599.438.368</u>
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.044.904.767	9.599.438.368
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	819	1.116


Nguyễn Thị Thu Quan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Lê Tiến Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.872.271.310	12.093.959.356
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.724.284.288	6.067.554.085
03	- Các khoản dự phòng	(407.256.907)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	724.731	(5.703.074)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	878.415.632	(451.663.840)
06	- Chi phí lãi vay	-	204.443.587
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.068.439.054	17.908.590.114
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	466.258.664	163.121.761
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	98.470.900	(580.862.263)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	172.123.333	3.800.390.808
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.182.200.111	4.088.393.983
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(247.321.920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.615.671.970)	(2.513.796.822)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(463.467.958)	(614.891.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.908.352.134	22.003.623.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30.000.000)	(1.463.571.038)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	818.661.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(22.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	676.141.248	556.393.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.535.196.934)	(907.177.594)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	5.300.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(11.220.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.319.871.480)	(10.799.914.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.319.871.480)	(16.719.914.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(21.946.716.280)	4.376.531.150


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46.471.577.670	27.281.002.826
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(724.731)	5.703.074
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>24.524.136.659</u>	<u>31.663.237.050</u>


Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Lê Tiên Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	100%	100%	- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; - Dịch vụ đại lý bán vé máy bay.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Cây lâu năm	05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền trang phục, tiền đào tạo...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.027.338.904	1.157.847.136
Tiền gửi ngân hàng	11.428.058.942	9.267.853.384
Tiền đang chuyển	68.738.813	22.688.109
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	36.023.189.041
	24.524.136.659	46.471.577.670

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hotelbeds	737.453.212	-	390.866.777	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigon Tourist tại Đà Nẵng	469.677.300	-	242.832.040	-
- Phải thu các khách hàng khác	4.937.307.669	-	7.065.902.407	-
	6.144.438.181	-	7.699.601.224	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Melia	348.450.000	-	-	-
- Chi nhánh V-One Travel tại Đà Nẵng- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch V-One	280.580.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	669.715.689	-	62.885.000	-
	1.298.745.689	-	62.885.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu đại lý vé máy bay	138.777.635	-	337.043.926	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	379.786.301	-	137.838.910	-
- Tạm ứng	36.380.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	690.248.000	-	690.248.000	-
- Phải thu khác	329.599.072	-	316.426.403	-
	1.574.791.008	-	1.481.557.239	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	529.000.000	-	529.000.000	-
	529.000.000	-	529.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	622.657.944	-	659.277.646	-
- Công cụ, dụng cụ	1.478.582.661	-	1.576.565.077	(407.256.907)
- Hàng hóa	752.144.442	-	716.013.224	-
	2.853.385.047	-	2.951.855.947	(407.256.907)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án triển khai hóa đơn điện tử	-	48.000.000
- Các dự án khác	90.748.000	60.748.000
	90.748.000	108.748.000

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	7.363.944.364	3.331.354.634	10.695.298.998
Số dư cuối kỳ	<u>7.363.944.364</u>	<u>3.331.354.634</u>	<u>10.695.298.998</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	601.890.655	2.070.233.938	2.672.124.593
Số tăng trong kỳ	-	301.796.640	301.796.640
- Khấu hao trong kỳ	-	301.796.640	301.796.640
Số dư cuối kỳ	<u>601.890.655</u>	<u>2.372.030.578</u>	<u>2.973.921.233</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.762.053.709	1.261.120.696	8.023.174.405
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.762.053.709</u>	<u>959.324.056</u>	<u>7.721.377.765</u>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2019 là của lô đất tại khối Thanh Tây - phường Cẩm Châu - thành Phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích 200m² đất ở lâu dài và 1601m² đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam với diện tích 375 m², với nguyên giá 1.789.764.364 đồng, quyền sử dụng đất thời hạn lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.850.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	39.181.818	57.272.728
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	393.961.841	275.358.210
- Chi phí sửa chữa	-	12.600.000
- Chi phí bảo hiểm	135.844.124	113.096.907
- Các khoản khác	610.903.916	541.326.970
	<u>1.179.891.699</u>	<u>999.654.815</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	5.247.299.742	5.852.893.131
- Chi phí bảo trì sửa chữa	2.601.683.569	3.914.567.999
- Chi phí thuê tư vấn	42.874.242	107.185.605
- Phí bảo trì phần mềm	257.003.615	477.879.706
- Chi phí thuê mặt bằng	110.666.656	123.666.655
- Chi phí khác	852.365.566	998.137.289
	9.111.893.390	11.474.330.385

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Trần Thị Đào	265.749.000	265.749.000	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư 559 - Xưởng giặt là công nghiệp	172.845.972	172.845.972	128.831.936	128.831.936
- Phải trả các đối tượng khác	3.388.742.734	3.388.742.734	5.102.597.353	5.102.597.353
	3.827.337.706	3.827.337.706	5.231.429.289	5.231.429.289

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Secret Escapes	225.776.282	539.807.300
- Các khoản khác	2.157.222.117	1.709.007.008
	2.382.998.399	2.248.814.308

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí đồng phục	261.568.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	3.044.499.188	-
- Trích trước chi phí vận hành tour	1.018.987.150	-
- Trích trước chi phí thuê xe	116.997.277	-
- Chi phí phải trả khác	68.400.000	-
	4.510.451.615	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ	155.470.753	189.624.553
- Phải trả thù lao HĐQT - BKS	188.510.744	330.304.744
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.647.169	228.691.924
	568.628.666	748.621.221
Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	188.510.744	330.304.744

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam	45.202.380.000	56,5	45.202.380.000	56,5
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	13.594.750.000	17,0	13.594.750.000	17,0
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	-	9.644.810.000	12,1
Các cổ đông khác	21.202.870.000	26,5	11.558.060.000	14,4
	80.000.000.000	100,0	80.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	1.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	1.000.000.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.915.004.518	19.949.467.125
	21.915.004.518	19.949.467.125

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m²; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.

- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m²; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.

- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m²; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	78.323,23	33.900,28
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	110,00	1.450,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	-	1.020,00
- Yên Nhật (JPY)	-	147.000,00
- Đô la Singapore (SGD)	2,00	-
- Bảng Anh (GBP)	250,00	1.240,00
- Đô la Úc (AUD)	3.280,00	900,00
- Bạc Thái Lan (THB)	-	100,00
- Đô la Canada (CAD)	-	450,00
- Won Hàn Quốc (KRW)	-	8.000,00

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền VND	Thời gian xử lý	Nguyên nhân xử lý
Công ty TNHH Tân Đông An	97.956.000	31/03/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế	70.194.340	31/12/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Chìa Khóa Việt	24.010.000	31/07/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
	192.160.340		

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	74.853.102.120	78.983.862.583
Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch	15.066.331.141	16.066.386.656
Doanh thu dịch vụ Spa	967.497.942	1.198.465.576
Doanh thu khác	2.365.776.622	2.456.547.673
	93.252.707.825	98.705.262.488

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	50.794.063.371	52.561.512.688
Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch	13.621.443.545	13.775.530.817
Giá vốn dịch vụ Spa	1.101.748.592	1.145.036.416
Giá vốn khác	1.227.110.957	1.224.513.598
	66.744.366.465	68.706.593.519

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	918.088.639	497.563.840
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81.618.950	68.401.972
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.594	5.703.074
	1.000.018.183	571.668.886

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	204.443.587
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.887.451	36.150.095
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.035.325	-
	24.922.776	240.593.682

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.457.459	127.480.353
Chi phí nhân công	1.719.393.262	1.701.502.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.249.913.825	6.797.012.161
Chi phí khác bằng tiền	23.746.107	21.025.455
	8.048.510.653	8.647.020.378

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.715.063	113.228.429
Chi phí nhân công	6.506.389.704	6.381.265.391
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	220.960.088	144.382.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.732.944	330.413.289
Thuế, phí, và lệ phí	11.000.000	4.580.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.584.617	1.914.804.615
Chi phí khác bằng tiền	405.794.178	594.535.427
	9.192.176.594	9.483.209.988

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.748.504.271	-
Hoàn nhập dự phòng	(407.256.907)	-
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	45.900.000
Chi phí khác	63.505.517	124.320.483
	1.404.752.881	170.220.483

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.872.271.310	12.093.959.356
Các khoản điều chỉnh tăng	264.561.403	378.645.586
- Chi phí lương HĐQT và BKS không chuyên trách	264.561.403	378.645.586
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.136.832.713	12.472.604.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.827.366.543	2.494.520.988
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.849.671.970	1.543.796.822
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.615.671.970)	(2.513.796.822)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.061.366.543	1.524.520.988

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	855.768.417	855.768.417
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	855.768.417	855.768.417

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ được Công ty xác định và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.044.904.767	9.599.438.368
Các khoản điều chỉnh:	(493.143.334)	(671.960.686)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(493.143.334)	(671.960.686)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.551.761.433	8.927.477.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	819	1.116

(*) Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2019, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức 7% Lợi nhuận sau thuế năm 2019.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.783.542.845	16.063.665.083
Chi phí nhân công	29.109.364.477	28.856.627.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.724.284.288	6.067.554.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.149.684.314	29.085.270.431
Chi phí khác bằng tiền	5.218.177.788	6.763.706.431
	83.985.053.712	86.836.823.885

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.524.136.659	-	46.471.577.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.248.229.189	-	9.710.158.463	-
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	-	-
	54.772.365.848	-	56.181.736.133	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.395.966.372	5.980.050.510
Chi phí phải trả	4.510.451.615	-
	8.906.417.987	5.980.050.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.524.136.659	-	24.524.136.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.719.229.189	529.000.000	8.248.229.189
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	22.000.000.000
	54.243.365.848	529.000.000	54.772.365.848
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.471.577.670	-	46.471.577.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.181.158.463	529.000.000	9.710.158.463
	55.652.736.133	529.000.000	56.181.736.133

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.395.966.372	-	4.395.966.372
Chi phí phải trả	4.510.451.615	-	4.510.451.615
	8.906.417.987	-	8.906.417.987
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.980.050.510	-	5.980.050.510
	5.980.050.510	-	5.980.050.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Hội đồng quản trị và Ban điều hành	Các thành viên điều hành Công ty	
- Phải trả ngắn hạn tiền thù lao	188.510.744	330.304.744
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng giám đốc	746.130.753	495.893.758
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.499.650.716	1.094.164.828


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Lê Tiên Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (*)
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)

30/06/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
22.000.000.000	-	-	-
18.000.000.000	-	-	-
4.000.000.000	-	-	-
22.000.000.000	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 6,6% - 7%/năm.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	147.719.868.452	43.246.339.813	21.978.268.919	6.376.997.876	451.095.000	219.772.570.060
Số giảm trong kỳ	-	(7.630.943.287)	(472.195.701)	-	-	(8.103.138.988)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.630.943.287)	(472.195.701)	-	-	(8.103.138.988)
Số dư cuối kỳ	147.719.868.452	35.615.396.526	21.506.073.218	6.376.997.876	451.095.000	211.669.431.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.885.667.267	36.049.590.812	17.432.137.231	4.870.528.714	202.992.750	150.440.916.774
Số tăng trong kỳ	3.195.221.604	1.057.683.863	824.429.308	300.043.373	45.109.500	5.422.487.648
- Khấu hao trong kỳ	3.195.221.604	1.057.683.863	824.429.308	300.043.373	45.109.500	5.422.487.648
Số giảm trong kỳ	-	(5.233.294.670)	(302.678.229)	-	-	(5.535.972.899)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.233.294.670)	(302.678.229)	-	-	(5.535.972.899)
Số dư cuối kỳ	95.080.888.871	31.873.980.005	17.953.888.310	5.170.572.087	248.102.250	150.327.431.523
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55.834.201.185	7.196.749.001	4.546.131.688	1.506.469.162	248.102.250	69.331.653.286
Tại ngày cuối kỳ	52.638.979.581	3.741.416.521	3.552.184.908	1.206.425.789	202.992.750	61.341.999.549

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 62.001.985.327 VND.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.017.794.068	7.192.245.085	6.891.846.482	-	1.318.192.671
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	32.205.721	251.621.954	245.578.343	-	38.249.332
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.849.671.970	1.827.366.543	2.615.671.970	-	1.061.366.543
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.268.714	864.618.421	642.972.507	1.757.312	285.671.940
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.284.154.626	1.147.218.845	-	136.935.781
- Các loại thuế khác	-	20.087.561	584.764.509	580.717.333	-	24.134.737
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.574.180.000	8.000.000	8.000.000	-	5.574.180.000
	-	8.556.208.034	12.012.771.138	12.132.005.480	1.757.312	8.438.731.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.599.438.368	9.599.438.368
Trích lập các quỹ	-	-	-	(789.627.019)	(789.627.019)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(10.799.914.950)	(10.799.914.950)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	9.704.196.723	109.653.033.848
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	20.395.475.174	120.344.312.299
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.044.904.767	7.044.904.767
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.965.537.393	(19.655.373.928)	(17.689.836.535)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	21.915.004.518	7.785.006.013	109.699.380.531

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
- Kết quả kinh doanh sau thuế		19.655.373.928
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	1.965.537.393
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7%	1.369.965.055
- Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.040 đồng)	83%	16.319.871.480
		19.655.373.928

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhà hàng, khách sạn VND	Lữ hành, du lịch VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.186.376.684	15.066.331.141	93.252.707.825	-	93.252.707.825
Giá vốn hàng bán	53.122.922.920	13.621.443.545	66.744.366.465	-	66.744.366.465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	25.063.453.764	1.444.887.596	26.508.341.360	-	26.508.341.360
Tài sản bộ phận	134.481.602.720	14.834.952.950	149.316.555.670	(10.944.391.371)	138.372.164.299
Tổng tài sản	134.481.602.720	14.834.952.950	149.316.555.670	(10.944.391.371)	138.372.164.299
Nợ phải trả của các bộ phận	26.379.640.352	3.502.821.833	29.882.462.185	(1.209.678.417)	28.672.783.768
Tổng nợ phải trả	26.379.640.352	3.502.821.833	29.882.462.185	(1.209.678.417)	28.672.783.768

